

Số: 732 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 25 tháng 7 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc quy định một số nội dung thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 360/TTr-TNMT ngày 24/7/2024.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghệ Lens Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại lô R(R2), Khu công nghiệp (KCN) Quang Châu, phường Quang Châu, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Dự án Nhà máy thứ hai Lens Việt Nam” tại lô CN2 (CN2-1, CN2-2), KCN Quang Châu, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của dự án**

- 1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án Nhà máy thứ hai Lens Việt Nam.
- 1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH Công nghệ Lens Việt Nam.
- 1.3. Địa điểm hoạt động: Lô CN2 (CN2-1, CN2-2), KCN Quang Châu, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.
- 1.4. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 2400816526, do Phòng Đăng ký kinh doanh

thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 12/6/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15/02/2024.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9818464308 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp chứng nhận lần đầu ngày 22/8/2023, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 03/7/2024.

1.5. Mã số thuế: 2400816526.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính, chi tiết: Sản xuất, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho máy tính bảng, máy tính xách tay.

- Sản xuất thiết bị truyền thông, chi tiết: Sản xuất, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho điện thoại di động.

- Sản xuất đồng hồ, chi tiết: Sản xuất, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho đồng hồ thông minh.

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe động cơ khác, chi tiết: sửa chữa, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho ô tô; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi, chi tiết: Gia công, sửa chữa tấm kính ốp màn hình cảm ứng máy tính bảng, máy tính xách tay; Sửa chữa thiết bị liên lạc, chi tiết: Gia công, sửa chữa tấm kính ốp màn hình cảm ứng điện thoại di động, ti vi; Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Gia công, sửa chữa tấm kính ốp màn hình cảm ứng mặt đồng hồ thông minh.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô CN2 (CN2-1, CN2-2), KCN Quang Châu, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, với diện tích đất sử dụng là 122.800 m<sup>2</sup>.

- Quy mô của dự án đầu tư:

+ Dự án có tiêu chí dự án nhóm A (theo quy định của pháp luật về đầu tư công) và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường<sup>1</sup>.

+ Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)<sup>2</sup>.

- Công suất của dự án đầu tư:

+ Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính, chi tiết: Sản xuất, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho máy tính bảng, máy tính xách tay: 22.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất thiết bị truyền thông, chi tiết: Sản xuất, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho điện thoại di động: 55.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất đồng hồ, chi tiết: Sản xuất, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho đồng hồ thông minh: 11.000.000 sản phẩm/năm.

<sup>1</sup> theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

<sup>2</sup> quy định tại STT2, mục I, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

+ Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe động cơ khác, chi tiết: sửa chữa, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho ô tô; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi, chi tiết: Gia công, sửa chữa tấm kính ốp màn hình cảm ứng máy tính bảng, máy tính xách tay; Sửa chữa thiết bị liên lạc, chi tiết: Gia công, sửa chữa tấm kính ốp màn hình cảm ứng điện thoại di động, ti vi; Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Gia công, sửa chữa tấm kính ốp màn hình cảm ứng mặt đồng hồ thông minh: 60.000.000 sản phẩm/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghệ Lens Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Công nghệ Lens Việt Nam có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Công nghệ Lens Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND thị xã Việt Yên, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn- Bắc Giang nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND thị xã Việt Yên để kiểm tra, xem xét giải quyết theo quy định.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh về việc cấp Giấy phép môi trường cho Công ty TNHH Công nghệ Lens Việt Nam đối với dự án “Dự án nhà máy thứ hai Lens Việt Nam giai đoạn 1” tại một phần lô CN2 (CN2-1), KCN Quang Châu, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang do Công ty TNHH Công nghệ Lens Việt Nam làm chủ dự án và các giấy phép môi trường thành phần (nếu có) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND thị xã Việt Yên, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Dự án nhà máy thứ hai Lens Việt Nam” tại lô CN2 (CN2-1, CN2-2) KCN Quang Châu, thị xã Việt Yên do Công ty TNHH Công nghệ Lens Việt Nam làm chủ dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 537/QĐ-TNMT ngày 12/7/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường và kết quả thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung nêu trên đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

**Điều 5.** Giấy phép này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang; UBND thị xã Việt Yên; UBND phường Quang Châu; Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang; Công ty TNHH Công nghệ Lens Việt Nam và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu hồ sơ);
- Công ty TNHH Công nghệ Lens Việt Nam (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, MT.Toàn

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Ô Pích**

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU**  
**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, với lý do:

Toàn bộ nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của dự án công suất 10.480 m<sup>3</sup>/ngày đêm đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Châu, thị xã Việt Yên (do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang xây dựng, quản lý và vận hành) để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi xả thải ra môi trường (theo Biên bản thỏa thuận điểm đầu nối hạ tầng kỹ thuật số 02/TTĐN/CN1-1+CN2-2 ngày 09/5/2024 giữa Công ty cổ phần KCN Sài Gòn- Bắc Giang và Công ty TNHH Công nghệ Lens Việt Nam); dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

Dự án gồm 04 nguồn phát sinh nước thải với 07 dòng thải, cụ thể:

<b>Nguồn nước thải</b>	<b>Loại nước thải</b>	<b>Lượng nước (m<sup>3</sup>/ngày đêm)</b>	
1	Nước thải sản xuất (04 dòng thải)	Nước thải mài	3.500
		Nước thải axit bazo	2.100
		Nước thải chất làm mát	530
		Nước thải rửa ( axit flohydric )	550
2	Nước thải từ quá trình lọc RO	1.200	
3	Nước thải sinh hoạt	496	
4	Nước thải hệ thống xử lý khí thải	24	

1.1. Mạng lưới thu gom nước nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh theo đường ống PVC D200 để xử lý sơ bộ qua 26 bể tự hoại 3 ngăn (gồm: 20 bể tự hoại 7m<sup>3</sup>, 03 bể tự hoại 5 m<sup>3</sup>, 02 bể tự hoại 3 m<sup>3</sup>, 01 bể tự hoại 12 m<sup>3</sup>), sau đó qua đường ống HDPE gân xoắn 2 vách (SN8) DN300 với tổng chiều dài khoảng 1.507m, độ dốc 0,34%, bằng phương thức tự chảy, 02 vị trí bể tự hoại xa trạm xử lý cần sử dụng bơm cưỡng bức đẩy nước thải, rồi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (hệ 3).

+ Nước thải phát sinh từ khu vực bếp ăn được thu gom theo đường ống PVC D160 để xử lý sơ bộ tại 01 bể tách mỡ (27 m<sup>3</sup>), sau đó qua đường ống thoát nước thải sinh hoạt chung HDPE gân xoắn 2 vách (SN8) DN300, chiều dài 17m độ dốc 0,34%, bằng phương thức tự chảy, rồi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (hệ 3).

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải hệ thống xử lý khí thải: được thu gom qua ống HDPE D50 chiều dài 620m, độ dốc 1% , tự chảy về hệ thống xử lý nước thải (hệ 2).

+ Nước thải làm mát: được thu gom qua ống HDPE D200 chiều dài 590m, bơm về hệ thống xử lý nước thải (hệ 2).

+ Nước thải rửa (chứa axit flohydric): được thu gom qua ống HDPE D250 chiều dài 330m, bơm về hệ thống xử lý nước thải (hệ 4).

+ Nước thải mài, nước thải axit-bazo: được thu gom qua ống HPDE D250 chiều dài 350m, bơm về hệ thống xử lý nước thải (hệ 1).

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải với tổng công suất 10.480 m<sup>3</sup>/ngày đêm đối với 04 nguồn nước thải gồm 07 dòng thải nêu trên, cụ thể như sau:

\* Hệ 1:

+ Đối với nước thải mài, nước thải axit - bazo: nước thải được thu gom vào hố ga chắn rác → Bể điều tiết → Bể điều chỉnh pH, bể keo tụ, bể tạo bông, bể lắng → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể MBR → Bể nước sinh ra từ bể MBR → Bể khử trùng.

+ Đối với nước thải từ hệ thống lọc RO: nước thải được thu gom vào hố ga chắn rác → Bể điều tiết → bể thiếu khí cùng quy trình xử lý nước thải mài, nước thải axit - bazo → bể hiếu khí → Bể MBR → Bể nước thải sinh ra từ bể MBR → Bể khử trùng.

\* Hệ 2: Đối với nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải và nước thải chất làm mát: nước thải được thu gom vào các 02 hố ga chắn rác tương ứng → Bể điều tiết → Bể UASB → Bể nước đầu ra UASB → Bể lắng UASB → Bể phản ứng Fenton → Bể lắng Fenton → Bể trung gian.

\* Hệ 3: Đối với nước thải sinh hoạt: nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại, sau đó cùng với nước thải phát sinh từ nhà bếp sau khi được tách dầu mỡ chảy vào hố ga chắn rác → Bể trung gian.

\* Hệ 4: Đối với nước thải có chứa axit hydrofluoric: Nước thải chứa HF → Bồn chứa nước thải HF → Bể điều chỉnh pH nước thải HF → bể điều chỉnh nước thải HF → Bể lắng keo tụ cấp 1 → bể lắng keo tụ cấp 2 → Bể trung gian.

Tại bể trung gian, nước thải tiếp tục được đưa vào cụm bể AO cải tiến + bể lắng để tiếp tục xử lý → Bể khử trùng.

Tại bể khử trùng tập trung các loại nước thải được xử lý theo các quy trình nêu trên đạt QCVN 40:2011/BNTMT (cột B) được đầu nối vào hố ga nước thải của KCN Quang Châu; bên cạnh đó, tại bể khử trùng, chủ dự án bố trí đường ống dự chờ trong trường hợp tái sử dụng cho dự án.

- Vị trí xả nước thải: hố ga tiếp nhận nước thải của dự án vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Quang Châu, thị xã Việt Yên. Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2346232; Y = 407924 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107<sup>0'</sup>, múi chiều 3<sup>0'</sup>).

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ hoá lý kết hợp vi sinh AO và màng MBR

- Công suất thiết kế: 10.480 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hoá chất sử dụng:

STT	Tên hóa chất	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Ca(OH) <sub>2</sub> 30%	Kg/ngày	6.549
2	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> 98%	Kg/ngày	4.517
3	FeSO <sub>4</sub>	Kg/ngày	767
4	H <sub>2</sub> O <sub>2</sub> 30%	Kg/ngày	2.858
5	CaCl <sub>2</sub>	Kg/ngày	161
6	PAC 10% (Al <sub>2</sub> (OH) <sub>n</sub> Cl <sub>6-n</sub> ) <sub>m</sub>	Kg/ngày	2.817
7	NaClO 10%	Kg/ngày	1.164
8	NaOH 30%	Kg/ngày	2.965
9	PAM (C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> NO) <sub>n</sub>	Kg/ngày	53
10	Axit citric C <sub>6</sub> H <sub>8</sub> O <sub>7</sub>	Kg/ngày	22

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

1.4.1. Phương án phòng ngừa sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành); tuân thủ định mức hóa chất. Các hóa chất sử

dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các thiết bị hỏng hóc, các thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao (như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...) để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

#### 1.4.2. Phương án ứng phó sự cố

\* Khi gặp sự cố lượng nước thải phát sinh vượt quá công suất xử lý của hệ thống xử lý nước thải hay sự cố kỹ thuật khác:

- Dừng hoạt động hệ thống xử lý để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời thông báo cho cơ quan chức năng để kiểm tra, kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải và phải dừng hoạt động của hệ thống này để khắc phục sự cố trong vòng 01 ngày, khi đó chủ dự án phải thuê đơn vị có chức năng đến hút nước thải đem đi xử lý theo quy định.

\* Khi gặp sự cố nước thải xử lý không đạt quy chuẩn cho phép: Nước thải qua hệ thống xử lý có thể gặp các sự cố như một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể:

- + Nếu pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn QCCP thì tiến hành lấy mẫu tại bể xả thải, kiểm tra lại, điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

- + Nếu thông số chất rắn lơ lửng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra và điều chỉnh lại định mức hóa chất tại bể điều hòa và hiệu quả lắng của bể lắng. Tương tự đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau.

Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý, chủ dự án cần liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý theo quy định. Đồng thời, thông báo cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn- Bắc Giang để xử lý và có phương án tiếp nhận xử lý.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/3/2025.

2.2. Công trình thiết bị vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải công suất 10.480 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu trước và sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải công suất 10.480 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:



TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40: 2011/BTNMT, cột B)
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Độ màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,0 - 9,0
4	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Đồng	mg/l	2
8	Kẽm	mg/l	3
9	Mangan	mg/l	1
10	Sắt	mg/l	5
11	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
12	Sunfua	mg/l	0,5
13	Clo dư	mg/l	2
14	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
15	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
16	Tổng Nitơ	mg/l	40
17	Clorua	mg/l	1.000
18	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000

### 2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Kế hoạch lấy mẫu	Số lượng mẫu	Thông số lấy mẫu	Tần suất lấy mẫu
Lấy mẫu nước thải (nước thải đầu vào và nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải) trong 03 ngày liên tiếp.	06 mẫu đơn nước thải đầu vào, bao gồm: Nước thải sinh hoạt; Nước thải hệ thống xử lý khí thải; Nước thải làm mát; Nước thải rửa (chứa axit flohydric); Nước thải mài, nước thải H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> ; Nước thải từ quá trình lọc RO)	Nhiệt độ, độ màu, pH, BOD <sub>5</sub> , COD, Chất rắn lơ lửng, Đồng, Kẽm, Mangan, Sắt, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Clo dư, Amoni (tính theo N), Tổng phốt pho, Tổng nitơ, Clorua, Coliform	Thực hiện lấy mẫu 01 lần/ngày. Ngày lấy mẫu: Ngày 25/02/2025
	01 mẫu đơn nước thải đầu ra		01 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý tại hồ ga đầu nối nước thải sau xử lý. Thời gian dự kiến: - Lần 1: ngày 25/02/2025 - Lần 2: ngày 26/02/2025 - Lần 3: ngày 27/02/2025

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Châu, thị xã Việt Yên (do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang xây dựng, quản lý và vận hành). Không được phép lấp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

#### 3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xem xét giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND thị xã Việt Yên để kịp thời xử lý.

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

---

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:** Có 05 nguồn phát sinh khí thải

+ Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ công đoạn mài bóng, làm sạch sản phẩm tại tầng 2 xưởng sản xuất số 1; lưu lượng xả khí thải: 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ công đoạn in lụa tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1; lưu lượng xả khí thải: 35.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Nguồn số 3: Khí thải từ phát sinh công đoạn in lụa tại tầng 2 xưởng sản xuất số 2; lưu lượng xả khí thải: 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Nguồn số 4: Khí thải từ phát sinh công đoạn in lụa tại tầng 2 xưởng sản xuất số 2; lưu lượng xả khí thải: 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Nguồn số 5: Khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung; lưu lượng xả khí thải: 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:** 05 dòng khí thải

05 dòng khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường từ 04 hệ thống xử lý khí thải từ các công đoạn sản xuất và 01 hệ thống xử lý mùi khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải.

2.1. Vị trí xả khí thải: 05 vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>):

- Vị trí số 1: ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn mài bóng, làm sạch sản phẩm tại tầng 2 xưởng sản xuất số 1; lưu lượng xả khí thải: 25.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ: X=2345996; Y=407586.

- Vị trí số 2: ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn in lụa tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1; lưu lượng xả khí thải: 35.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ: X=2346050; Y=407587.

- Vị trí số 3: ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn in lụa tại tầng 2 xưởng sản xuất số 2; lưu lượng xả khí thải: 50.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ: X=2346197; Y=407659.

- Vị trí số 4: ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn in lụa tại tầng 2 xưởng sản xuất số 2; lưu lượng xả khí thải: 50.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ: X=2346230; Y=407659.

- Vị trí số 5: ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ trạm xử lý nước thải tập trung; lưu lượng xả khí thải: 15.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ: X=2346032; Y=407773.

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng thải số 01: 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng thải số 02: 35.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng thải số 03: 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng thải số 04: 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng thải số 05: 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa từ dòng số 1 đến dòng số 5 là 175.000 m<sup>3</sup>/giờ; tương đương 4.200 m<sup>3</sup>/ngày (thời gian làm việc 24giờ/ngày).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc (24 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B); Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải công đoạn mài bóng, làm sạch sản phẩm

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B; Kp = 0,8, Kv = 1,0))	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	
2	Áp suất	N/m <sup>2</sup>	-	
3	Nhiệt độ	°C	-	
4	HF	mg/Nm <sup>3</sup>	16	06 tháng/lần

- Dòng khí thải số 02, 03, 04: Khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải in lụa

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B; Kp = 0,8, Kv = 1,0)	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	-	
2	Áp suất	N/m <sup>2</sup>	-	-	
3	Nhiệt độ	°C	-	-	

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B; Kp = 0,8, Kv = 1,0)	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
4	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	800	-	06 tháng/lần
5	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	400	-	
6	NO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	680	-	
7	Butyl axetat	mg/Nm <sup>3</sup>	-	950	01 năm/lần
8	Toulen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	750	
9	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	870	

- Dòng khí thải số 05: Khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý mùi khí thải của trạm xử lý nước thải

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B; Kp = 0,8, Kv = 1,0)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	
2	Áp suất	N/m <sup>2</sup>	-	
3	Nhiệt độ	°C	-	
4	CH <sub>4</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	-	06 tháng/lần
5	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	800	
6	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	400	
7	NO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	680	
8	H <sub>2</sub> S	mg/Nm <sup>3</sup>	6	

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý khí thải

\* Khí thải phát sinh tại máy làm sạch sản phẩm và máy đánh bóng tại tầng 2 xưởng sản xuất số 1:

Khí thải được thu gom về đường ống bằng đường ống PP D300, D500, D600, D1000 mm, tổng chiều dài 245m về tháp hấp thụ 1 và tháp hấp thụ 2 tháp xử lý, rồi qua ống thoát khí thải (kích thước Φ 800, chiều cao 4m).

\* Khí thải phát sinh tại các máy in lụa tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1:

Khí thải được thu gom về đường ống bằng đường ống mạ kẽm D350, D1200 mm và đường ống D600x400mm, D800x500mm, D600x400mm, tổng chiều dài 402m về thiết bị quang phân UV và tháp hấp phụ than hoạt tính bằng quạt hút, rồi qua ống thoát khí thải (kích thước  $\Phi$  1000, chiều cao 4m).

\* Khí thải phát sinh tại các máy in nhiệt lủa tại tầng 2 xưởng sản xuất số 2:

Gồm 02 hệ thống xử lý khí thải như nhau, cụ thể mỗi hệ thống như sau:

Khí thải được thu gom về đường ống bằng đường ống mạ kẽm D200, D1200 mm và đường ống D600x400mm, D800x500mm, D1100x600mm, D600x400mm, tổng chiều dài 560m về thiết bị quang phân UV và tháp hấp phụ than hoạt tính bằng quạt hút, rồi qua ống thoát khí thải (kích thước  $\Phi$  1200, chiều cao 4m).

\* Khí thải phát sinh tại trạm xử lý nước thải:

Khí thải được thu gom về đường ống bằng đường ống PP D80, D100, D150, D200, D250, D300, D400, D600 mm, tổng chiều dài 345m về tháp hấp thụ và tháp lọc sinh học bằng quạt hút, rồi qua ống thoát khí thải (kích thước  $\Phi$  600, chiều cao 15m).

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

\* Khí thải phát sinh tại máy làm sạch sản phẩm và máy đánh bóng tấm phẳng tại tầng 2 xưởng sản xuất số 1:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải: Khí thải  $\rightarrow$  Chụp hút, ống dẫn khí  $\rightarrow$  thiết bị hấp thụ 1, thiết bị hấp thụ 2 (dung dịch  $\text{Ca}(\text{OH})_2$ )  $\rightarrow$  Quạt hút  $\rightarrow$  Ống thoát khí thải  $\rightarrow$  Môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải: 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng của hệ thống xử lý khí thải: dung dịch  $\text{Ca}(\text{OH})_2$  6.549 kg/ngày.

\* Khí thải phát sinh tại các máy in nhiệt lủa tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải: Khí thải  $\rightarrow$  Chụp hút, ống dẫn khí  $\rightarrow$  Thiết bị quang phân UV  $\rightarrow$  Tháp hấp phụ than hoạt tính  $\rightarrow$  Quạt hút  $\rightarrow$  Ống thoát khí thải  $\rightarrow$  Môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải: 35.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng của hệ thống xử lý khí thải: than hoạt tính 1.350 kg/3 tháng.

\* Khí thải phát sinh tại các máy in nhiệt lủa tầng 2 xưởng sản xuất số 2:

Gồm 02 hệ thống xử lý khí thải như nhau, cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải: Khí thải  $\rightarrow$  Chụp hút, ống dẫn khí  $\rightarrow$  Thiết bị quang phân UV  $\rightarrow$  Tháp hấp phụ than hoạt tính  $\rightarrow$  Quạt hút  $\rightarrow$  Ống thoát khí thải  $\rightarrow$  Môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải: 50.000 m<sup>3</sup>/hệ thống/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng của hệ thống xử lý khí thải: than hoạt tính 1.700 kg/hệ thống/3 tháng.

\* Khí thải phát sinh tại trạm xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải: Khí thải → Chụp hút, ống dẫn khí → Tháp hấp thụ → Tháp lọc sinh học (bổ sung dung dịch EM) → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải: 15.000 m<sup>3</sup>/hệ thống/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng của hệ thống xử lý khí thải: dung dịch NaOH 100 kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải.

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố

- Dự trữ trong kho của dự án đầy đủ các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, đặc biệt là các thiết bị hay hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của nhân viên cơ điện và nhân viên phụ trách vận hành hệ thống xử lý khí thải tại dự án, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Định kỳ 03 tháng/lần kiểm tra, bảo dưỡng các hệ thống xử lý khí thải để phát hiện hỏng hóc và sửa chữa kịp thời.

- Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố môi trường

Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/3/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

+ 01 hệ thống xử lý khí thải tại máy làm sạch sản phẩm và máy đánh bóng tấm phẳng tại tầng 2 xưởng sản xuất số 1;

- + 01 hệ thống xử lý khí thải tại các máy in lụa tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1;
- + 02 hệ thống xử lý khí thải tại các máy in lụa tại tầng 2 xưởng sản xuất số 2;
- + 01 hệ thống xử lý khí thải tại các bể xử lý của trạm xử lý nước thải.

#### 2.2.1 Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải tại máy làm sạch sản phẩm và máy đánh bóng tấm phẳng tại tầng 2 xưởng sản xuất số 1.

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải tại các máy in lụa tại tầng 3 xưởng sản xuất số 1.

- 02 vị trí tại ống thoát khí thải sau 02 hệ thống xử lý khí thải tại các máy in lụa tại tầng 2 xưởng sản xuất số 2.

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải tại các bể xử lý của trạm xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

#### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn làm sạch, mài bóng	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi tổng, HF	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày trong vòng 03 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến như sau: - Lần 1: ngày 25/02/2025 - Lần 2: ngày 26/02/2025 - Lần 3: ngày 27/02/2025	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B
2	03 vị trí sau 03 hệ thống xử lý khí thải in lụa.	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , Butyl axetat, Toulén, Xylén.		QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/ BTNMT
3	01 vị trí sau hệ thống xử lý khí thải tại hệ thống xử lý khí thải của trạm xử lý nước thải	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, CH <sub>4</sub> .		QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.



### 3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xem xét giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND thị xã Việt Yên để kịp thời xử lý.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 07 nguồn.

- Nguồn số 1: Từ hoạt động của máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải của dự án.

- Nguồn số 2: Từ hoạt động của máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải công đoạn mài bóng, làm sạch sản phẩm.

- Nguồn số 3: Từ hoạt động của máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn in lụa tầng 3 xưởng sản xuất số 1.

- Nguồn số 4: Từ hoạt động của máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn in lụa tầng 2 xưởng sản xuất số 2.

- Nguồn số 5: Từ hoạt động của máy móc, thiết của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn in lụa tầng 2 xưởng sản xuất số 2.

- Nguồn số 6: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải của trạm xử lý nước thải.

- Nguồn số 7: Từ hoạt động của máy nén khí tại nhà xưởng 3.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: 07 vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục  $107^0$ , múi chiếu  $3^0$ )

- Vị trí nguồn số 1: X=2346030; Y=407771

- Vị trí nguồn số 2: X=2345992; Y=407585

- Vị trí nguồn số 3: X=2346054; Y=407582

- Vị trí nguồn số 4: X=2346193; Y=407654

- Vị trí nguồn số 5: X=2346232; Y=407658

- Vị trí nguồn số 6: X=2346035; Y=407775

- Vị trí nguồn số 7: X=2346125; Y=407645

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

## 3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không quy định	<i>Khu vực thông thường</i>

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Lắp đặt thiết bị giảm âm, giảm ồn, rung cho máy móc, thiết bị;
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt. Kiểm tra độ mòn chi tiết máy móc, thiết bị và bôi trơn định kỳ.
- Kiểm tra bảo dưỡng định kỳ các thiết bị gây ồn, bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm bớt tiếng ồn.
- Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động (như: khẩu trang, găng tay, nút tai,...) cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn, độ rung.
- Tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích lũy ở mức thấp nhất.
- Thường xuyên thực hiện chế độ bảo dưỡng máy móc thiết bị, lau dầu mỡ để giảm thiểu tiếng ồn khi vận hành.
- Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm hợp lý, giảm mật độ giao thông vào giờ cao điểm để không làm ảnh hưởng tới hoạt động giao thông khu vực dự án.
- Bổ sung dải cây xanh, vừa tăng cường cảnh quan cho dự án, vừa giúp giảm phát tán tiếng ồn ra môi trường xung quanh, đồng thời, giúp cải thiện môi trường không khí.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên khoảng 29.250 kg/năm, bao gồm:

TT	Các chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	1.000
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	50
3	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	500
4	Bao bì nhựa cứng thải (hộp, can đựng hóa chất)	18 01 03	Rắn	1.000
5	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	Rắn	500
6	Than hoạt tính thải	12 01 04	Rắn	24.400
7	Mực in thải	08 02 01	Rắn	150
8	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	Rắn	50
9	Hóa chất thải	19 05 02	Rắn/lỏng	1.000
10	Pin, ắc quy chì thải	16 01 12	Rắn	200
11	Chất thải y tế	13 01 01	Rắn/Lỏng	200
12	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 05	Rắn	200
	<b>Tổng cộng</b>			<b>29.250</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 16.200 kg/tháng, bao gồm:

TT	Các chất thải	Đơn vị	Khối lượng
1	Tấm kính vụn, mũn kính	kg/tháng	16.000
2	Tấm dán bảo vệ	kg/tháng	30
3	Nắp khay nhựa	kg/tháng	15
4	Túi bóng	kg/tháng	50
5	Khay nhựa	kg/tháng	30
6	Bột xốp	kg/tháng	20
7	Thùng giấy,...	kg/tháng	50
8	Hạt chống ẩm	kg/tháng	5
<b>Tổng cộng</b>			<b>16.200</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn phát sinh từ sinh hoạt của công nhân khoảng 2.360 kg/ngày, với thành phần chủ yếu là các chất thải thực phẩm, giấy, túi nilon, carton,...

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

#### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí khoảng 12 thùng chứa bằng nhựa, bằng sắt có nắp đậy, dung tích 200 lít/thùng, đặt tại khu vực kho chứa chất thải nguy hại.

#### 2.1.2. Kho chứa chất thải nguy hại

- Toàn bộ lượng chất thải nguy hại được thu gom tập kết trong 02 kho chứa chất thải nguy hại A và B, có diện tích 365,5 m<sup>2</sup> và 768m<sup>2</sup>, được bố trí bên ngoài nhà xưởng, phía sau khu vực nhà kho.

Bùn thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải được lưu chứa tạm thời vào một phần kho chứa; định kỳ thuê đơn vị có chức năng lấy mẫu phân định bùn thải xem là chất thải nguy hại hay thông thường; định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: kho chứa có tường ngăn, cửa khóa, nền chống thấm, có biển cảnh báo.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định, tần suất dự kiến 01 tháng/lần.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

#### 2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Trong nhà xưởng bố trí khoảng 16 thùng chứa bằng nhựa, dung tích 150 lít/thùng, đặt tại các khu vực sản xuất và kho chứa.

### 2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Bố trí 01 kho chứa chất thải rắn sản xuất bên ngoài nhà xưởng, tại 1 phần tại nhà phụ trợ tổng hợp của dự án, có diện tích 480 m<sup>2</sup>

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kết cấu mái che bằng tôn, nền bê tông M100 dày 10cm, hệ thống cột thép và vì kèo, xà gồ thép hình.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định, tần suất dự kiến 01 tháng/lần.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

#### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng đựng rác dung tích từ 20 -150 lít tại các khu vực nhà bếp, nhà ăn, văn phòng, nhà xưởng sản xuất 1, nhà xưởng sản xuất 2, nhà xưởng sản xuất 3 và khuôn viên dự án... khoảng 30 thùng, sau đó thu gom về 01 kho chứa.

#### 2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Chất thải sinh hoạt được thu gom, lưu chứa vào một phần kho chứa có diện tích 480 m<sup>2</sup>, được bố trí 1 phần tại nhà phụ trợ tổng hợp của dự án.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kết cấu mái che bằng tôn, nền bê tông M100 dày 10cm, hệ thống cột thép và vì kèo, xà gồ thép hình.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định, tần suất dự kiến 01 ngày/lần.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng các hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải, khí thải và chỉ được tiếp tục hoạt động trở lại sau khi đã xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.

**Phụ lục 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

---

**Công ty TNHH Công nghệ Lens Việt Nam có trách nhiệm:**

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.
- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; tuân thủ các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình vận hành dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực dự án.
- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện dự án; định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.
- Thực hiện thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của dự án về hệ thống xử lý nước thải công suất 10.480 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý tập trung của KCN Quang Châu, thị xã Việt Yên; đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.
- Vận hành hệ thống xử lý khí thải để thu gom, xử lý toàn bộ khí thải phát sinh của dự án đảm bảo khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả thải ra môi trường.
- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND thị xã Việt Yên trước ít nhất 10 ngày, kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.
- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.
- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép này, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh

Giấy phép môi trường); công khai giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 360/TTr-TNMT ngày 24/7/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án./.